

## 2.2. Tiêu chuẩn đánh giá về nhân sự chủ chốt: Không áp dụng

### Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

Đánh giá theo phương pháp Đạt/ Không đạt. Việc đánh giá được thực hiện cho từng hạng mục hàng hóa của gói thầu.

Các tiêu chí tổng quát bao gồm:

| TT    | Nội dung yêu cầu                         | Mức độ đáp ứng  |   |
|-------|--|---|---|
|       |  | Đạt   | Không đạt   |
| Cột 1 | Cột 2                                    | Cột 3   | Cột 4   |
| 1     | Thông tin về hàng hoá chào thầu          | - Nhà thầu đề xuất cụ thể ký mã hiệu, nhãn hiệu, xuất xứ, hãng sản xuất theo quy định tại mẫu số 10B chương IV (*).   | - Không đề xuất cụ thể một trong các thông tin: ký mã hiệu, nhãn hiệu, xuất xứ, hãng sản xuất tại mẫu số 10B chương IV.   |
| 2     | Đặc tính, thông số kỹ thuật của hàng hóa | - Hàng hóa chào thầu đáp ứng đầy đủ các thông số kỹ thuật tại Bảng yêu cầu thông số kỹ thuật tại Chương V, Mục B.II-Yêu cầu thông số kỹ thuật, có tài liệu chứng minh tính đáp ứng. | - Không chào Bảng yêu cầu thông số kỹ thuật của hàng hóa theo yêu cầu tại Chương V, Mục B.II-Yêu cầu thông số kỹ thuật, hoặc;<br>- Một trong các thông số kỹ thuật không đáp ứng theo yêu cầu tại Bảng yêu cầu thông số kỹ thuật tại Chương V, Mục B.II-Yêu cầu thông số kỹ thuật, hoặc;<br>- Một số thông số kỹ thuật chào thiếu sau khi đã được làm rõ bổ sung nhưng nhà thầu không bổ sung hoặc sau khi làm rõ nhưng không đáp ứng, hoặc;<br>- Không có tài liệu chứng minh tính đáp ứng sau khi đã được yêu cầu làm rõ. |
| 3     | Về tiêu chuẩn chất lượng của hàng hoá:   |   |   |
| 3.1   | Biên bản thử nghiệm                      | Có biên bản thử nghiệm đáp ứng quy định tại chương V, mục B.I.4.2 và Yêu cầu về biên bản  | Biên bản thử nghiệm không đáp ứng quy định tại chương V, mục B.I.4.2  |

| TT    | Nội dung yêu cầu   | Mức độ đáp ứng   |  |
|-------|--|--|--|
|       |  | Đạt  | Không đạt  |
| Cột 1 | Cột 2  | Cột 3  | Cột 4  |
|       |  | <p>thử nghiệm đối với VTTB cho hàng hóa có cùng chủng loại, nhà sản xuất với hàng hóa chào thầu được yêu cầu tại Chương V, mục B.I.4.3-Danh mục các tài liệu chứng minh nguồn gốc và chất lượng hàng hóa.</p>  | <p>Yêu cầu về biên bản thử nghiệm đối với VTTB sau khi đã được yêu cầu bổ sung, làm rõ, hoặc;</p> <p>Không có biên bản thử nghiệm được nêu tại Chương V, mục B.I.4.3-Danh mục các tài liệu chứng minh nguồn gốc và chất lượng hàng hóa hoặc có nhưng có hạng mục thử nghiệm không đáp ứng yêu cầu được nêu tại Chương V, mục B.II -Yêu cầu kỹ thuật của E-HSMT sau khi đã được yêu cầu bổ sung, làm rõ.</p>                                    |
| 3.2   | <p>Xác nhận của đơn vị sử dụng cuối cùng (chỉ chấp nhận các văn bản xác nhận được ký kể từ ngày 01/T/N-3 trở về sau, trong đó: T là tháng có thời điểm đăng thông báo mời thầu, N là năm có thời điểm đăng</p> | <p>- Có ít nhất 02 giấy xác nhận của các đơn vị sử dụng cuối cùng khác nhau chứng minh hàng hoá có cùng chủng loại, nhà sản xuất, nước sản xuất với hàng hoá chào thầu được yêu cầu tại Chương V, mục B.I.4.3-Danh mục các tài liệu chứng minh nguồn gốc và chất lượng hàng hóa đã sử dụng ổn định, đạt yêu cầu trong thời gian tối thiểu 24 tháng trước thời điểm đóng thầu trên lưới điện tại Việt Nam.</p> <p>Đối với hàng hoá sản xuất trong nước theo chuyển giao công nghệ không phải cung cấp xác nhận sử dụng theo quy định tại Điều 10 của NĐ214/2025/NĐ-CP thì nhà thầu phải cung cấp ít</p> | <p>- Có ít hơn 02 giấy xác nhận của các đơn vị sử dụng cuối cùng khác nhau đáp ứng theo yêu cầu sau khi đã được yêu cầu bổ sung, làm rõ.</p> <p>Đối với hàng hoá sản xuất trong nước theo chuyển giao công nghệ không phải cung cấp xác nhận sử dụng theo quy định tại Điều 10 của NĐ214/2025/NĐ-CP nhưng nhà thầu cung cấp ít hơn 02 giấy xác nhận của các đơn vị sử dụng cuối cùng khác nhau chứng minh hàng hoá do bên chuyển giao công</p> |

| TT    | Nội dung yêu cầu   | Mức độ đáp ứng   |  |
|-------|--|--|--|
|       |  | Đạt  | Không đạt  |
| Cột 1 | Cột 2  | Cột 3  | Cột 4  |
|       | <i>thông báo mời thầu)</i>   | <i>nhất 02 giấy xác nhận của các đơn vị sử dụng cuối cùng khác nhau chứng minh hàng hoá do bên chuyển giao công nghệ sản xuất, sử dụng ổn định trong thời gian tối thiểu 24 tháng tại Việt Nam trước thời điểm đóng thầu.</i>  | <i>nghe sản xuất, sử dụng ổn định trong thời gian tối thiểu 24 tháng tại Việt Nam trước thời điểm đóng thầu sau khi đã được yêu cầu bổ sung, làm rõ.</i>   |
| 4     | <i>Về mức độ đáp ứng các yêu cầu về tiến độ các điều kiện thương mại</i> |  |  |
| 4.1   | <i>Các điều kiện thương mại</i>  | <i>Không có những đề xuất khác biệt so với yêu cầu nêu trong ĐKC và ĐKCT của hợp đồng trong E-HSMT về điều kiện thanh toán, thời gian giao hàng, thời gian thực hiện dịch vụ (chi tiết như quy định tại Chương V của E-HSMT), các yêu cầu về bảo hành, phạt do vi phạm hợp đồng hoặc các điều kiện khác gây hạn chế đối với quyền hạn và lợi ích của Chủ đầu tư.</i> | <i>Có những đề xuất khác biệt so với yêu cầu nêu trong ĐKC và ĐKCT của hợp đồng trong E-HSMT về điều kiện thanh toán, thời gian giao hàng, thời gian thực hiện dịch vụ (chi tiết như quy định tại Chương V của E-HSMT), các yêu cầu về bảo hành, phạt do vi phạm hợp đồng hoặc các điều kiện khác gây hạn chế đối với quyền hạn và lợi ích của Chủ đầu tư.</i> |
| 4.2   | <i>Quyền sở hữu trí tuệ</i>  | <i>- Có cam kết về việc không vi phạm quyền sở hữu trí tuệ đối với sản phẩm cung cấp.<br/>- Có cam kết miễn trừ trách nhiệm và bồi thường toàn bộ thiệt hại, chi phí phát sinh (nếu có) cho bên mua trong trường hợp có khiếu nại của bên thứ ba về quyền sở hữu trí tuệ đối với hàng hóa do bên bán cung cấp.</i>   | <i>Không có cam kết, hoặc không bổ sung cam kết sau khi được yêu cầu bổ sung, làm rõ.</i>  |
| 4.3   | <i>Tiến độ cung cấp (thời gian giao hàng)</i>                            | <i>Chào thời gian giao hàng ngắn hơn hoặc bằng 110 ngày kể từ ngày ký hợp đồng (nhà thầu phải chào bằng tiến độ theo từng đợt nêu trong yêu cầu E-HSMT).</i>   | <i>Không chào thời gian giao hàng hoặc chào thời gian giao hàng dài hơn thời gian yêu cầu hoặc không chào tiến độ theo từng đợt</i>  |

| TT    | Nội dung yêu cầu   | Mức độ đáp ứng  |   |
|-------|--|---|---|
|       |  | Đạt   | Không đạt   |
| Cột 1 | Cột 2  | Cột 3   | Cột 4   |
|       |  |   | nêu trong yêu cầu E-HSMT (sau khi làm rõ).  |
| 5     | Kết quả thực hiện Hợp đồng, chất lượng hàng hóa                      |   |   |
| 5.1   | Kết quả thực hiện hợp đồng   | Trong vòng 36 tháng tính đến tháng có thời điểm đóng thầu, Nhà thầu có < 03 hợp đồng vi phạm trong số các nội dung sau: chất lượng, bảo hành, bị phạt tiến độ do EVNCPC và các đơn vị thành viên EVNCPC (**) đăng tải trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. | Trong vòng 36 tháng tính đến tháng có thời điểm đóng thầu, Nhà thầu có $\geq$ 03 hợp đồng vi phạm trong số các nội dung sau: chất lượng, bảo hành, bị phạt tiến độ do EVNCPC và các đơn vị thành viên EVNCPC đăng tải trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. |
| 5.2   | Chất lượng hàng hoá  | Trong vòng 36 tháng tính đến tháng có thời điểm đóng thầu, không có hàng hoá chào thầu có chất lượng không đảm bảo, bị EVNCPC và các đơn vị thành viên EVNCPC (**) đăng tải trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.   | Trong vòng 36 tháng tính đến tháng có thời điểm đóng thầu có hàng hoá chào thầu có chất lượng không đảm bảo, bị EVNCPC và các đơn vị thành viên EVNCPC đăng tải trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.   |
| 6     | Về mức độ đáp ứng các yêu cầu về bảo hành                            | Toàn bộ hàng hóa của gói thầu được bảo hành với thời gian được quy định cụ thể tại chương V của HSMT kể từ ngày giao hàng.  | Không chào thời gian bảo hành hoặc chào thời gian bảo hành nhỏ hơn thời gian quy định tại chương V của HSMT sau khi làm rõ.   |
| 7     | Ký mã hiệu, nhãn hiệu, xuất xứ, hãng sản xuất của hàng hoá chào thầu | - Nhà thầu chào một (01) ký mã hiệu, nhãn hiệu, xuất xứ, hãng sản xuất cho một đơn vị tính của hàng hóa (một cái, một chiếc...) trong mỗi danh mục hàng hóa nêu tại bảng phạm vi cung cấp.  | - Sau khi làm rõ, nhà thầu vẫn chào nhiều hơn 01 xuất xứ cho một đơn vị tính của hàng hoá (một cái, một chiếc...) của mỗi danh mục hàng hoá nêu tại bảng phạm vi cung cấp.  |

| <i>TT</i>    | <i>Nội dung yêu cầu</i> | <i>Mức độ đáp ứng</i>   |   |
|--------------|-------------------------|---|---|
|              |                         | <i>Đạt</i>  | <i>Không đạt</i>  |
| <i>Cột 1</i> | <i>Cột 2</i>            | <i>Cột 3</i>  | <i>Cột 4</i>  |
|              |                         | - Nhà thầu chào xuất xứ hàng hoá đúng theo yêu cầu tại CDNT 15.6 của HSMT trong trường hợp Chủ đầu tư yêu cầu về xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ. | - Nhà thầu chào nhiều hơn 01 (một) ký mã hiệu, nhãn hiệu cho một đơn vị tính của hàng hoá chào thầu hoặc chào nhiều hơn 01 (một) hãng sản xuất cho một đơn vị tính của hàng hoá chào thầu.<br>- Nhà thầu không chào xuất xứ hàng hoá đúng theo yêu cầu tại CDNT 15.6 của HSMT trong trường hợp Chủ đầu tư yêu cầu về xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ. |

**\* Ghi chú:**

- Trong trường hợp cần thiết, Chủ đầu tư sẽ tiến hành kiểm chứng Biên bản thử nghiệm; tài liệu của nhà sản xuất công bố (catalogue,...); xác nhận của đơn vị sử dụng cuối cùng được nhà thầu đính kèm trong E-HSDT, Hồ sơ làm rõ (nếu có). Kết quả kiểm chứng là cơ sở để đánh giá tính đáp ứng của E-HSDT so với các yêu cầu của E-HSMT.

- Trong trường hợp E-HSDT có những nội dung sai khác hoặc bỏ sót nội dung không cơ bản so với E-HSMT – phù hợp với điểm a và điểm b khoản 25.2 điều 25 chương I thuộc E-HSMT, Chủ đầu tư sẽ thực hiện làm rõ E-HSDT phù hợp với khoản 23.1 điều 23 chương I thuộc E-HSMT:

i) Trường hợp có sự sai khác thông tin giữa các tài liệu do Nhà thầu tuyên bố (là các tài liệu do chính Nhà thầu lập và nộp trong E-HSDT, bao gồm: Bảng thông số kỹ thuật chào thầu; Các bản vẽ, mô tả chỉ dẫn kỹ thuật liên quan; Liệt kê chi tiết VTTB (nếu có)) thì Chủ đầu tư sẽ tiến hành làm rõ để đánh giá E-HSDT.

ii) Trường hợp trong các tài liệu do Nhà sản xuất công bố (catalogue, hướng dẫn vận hành) có thông số kỹ thuật, giải pháp kỹ thuật khác với tuyên bố của Nhà thầu và không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì Chủ đầu tư sẽ tiến hành làm rõ. Trong trường hợp này, khi làm rõ thì Nhà thầu phải bổ sung các tài liệu hợp lệ của Nhà sản xuất để giải thích, chứng minh các nội dung sai khác này, làm cơ sở để Chủ đầu tư đánh giá E-HSDT. Trường hợp khi làm rõ mà Nhà thầu không bổ sung được các tài liệu hợp lệ của Nhà sản xuất giải thích, chứng minh nội dung

sai khác thì Chủ đầu tư sẽ đánh giá E-HSDT của nhà thầu theo E-HSDT nộp trước thời điểm đóng thầu.

- Đối với Biên bản thử nghiệm của VTTB: phải đầy đủ hạng mục và đáp ứng đầy đủ các nội dung yêu cầu của E-HSMT.

- (\*) Nhà thầu nghiên cứu kỹ nội dung các ghi chú tại bảng số 10B chương IV để điền đầy đủ thông tin theo hướng dẫn, tránh trường hợp hồ sơ dự thầu không được xem xét đánh giá vì không đủ thông tin hàng hoá theo CDNT 15.7 và CDNT 15.8 của HSMT.

- (\*\*) Các đơn vị thành viên EVNCPC: là các đơn vị thành viên của EVNCPC trong khoảng thời gian đánh giá chất lượng hàng hoá, kết quả thực hiện hợp đồng.

**Mục 4. Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính** Đánh giá theo phương pháp giá thấp nhất.

Cách xác định giá thấp nhất theo các bước sau đây:

Bước 1. Xác định giá dự thầu, giá dự thầu sau giảm giá (nếu có);

Bước 2. Xác định giá trị ưu đãi (nếu có) theo quy định tại Mục 28 E-CDNT;

Bước 3. Xếp hạng nhà thầu: E-HSDT có giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có), cộng giá trị ưu đãi (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.

**Mục 5. Phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT: Không áp dụng**

**Mục 6. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập: Không áp dụng.**